

LUẬN VĂN:

**Tình hình thực hiện các dự án FDI ở
Việt Nam trong thời gian qua**



Lời Nói đầu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI là một nhân tố quan trọng cho sự phát triển kinh tế của các nước. Bên cạnh việc cung cấp, đầu tư trực tiếp nước ngoài còn tạo ra điều kiện chuyển giao công nghệ, kỹ năng và bí quyết quản lý tăng năng lực sản xuất và năng xuất lao động, mở rộng thị trường, xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh của công nghiệp nội địa, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Việt Nam đang trong quá trình phát triển và hội nhập, tham gia vào môi trường cạnh tranh đầy sôi động của khu vực nói riêng và thế giới nói chung. Bởi vậy khi mà chúng ta còn thiếu vốn, yếu kém về kỹ thuật thì nhu cầu về vốn và công nghệ là rất lớn và trở lên cần thiết hơn bao giờ hết. Nhân tố có thể đem lại điều này đó là đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI. Xong vấn đề đặt ra là việc thu hút và sử dụng vốn này ra sao có đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế không? Một trong những khâu quan trọng góp phần có thể nói là quyết định đến công cuộc đầu tư. Đó là thực hiện các dự án đầu tư.

Do dự án đầu tư có các đặc điểm khác biệt: tồn tại lâu dài, hoạt động lâu, tính cố định, tính cá biệt. Cho nên việc thực hiện các dự án diễn ra phức tạp và khó khăn nên chúng ta phải đưa ra các giải pháp này.

Kết cấu của đề án gồm các phần:

Lời nói đầu

Chương I: Khái quát chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI

Chương II: Tình hình thực hiện các dự án FDI ở Việt Nam trong thời gian qua

Chương III: Giải pháp đẩy nhanh thực hiện các dự án FDI

Kết luận

Chương I

Khái quát chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI

I. Tổng quan về nguồn vốn FDI trong đầu tư quốc tế.

1. Khái niệm về đầu tư quốc tế

Đầu tư quốc tế được định nghĩa là sự di chuyển tài sản như vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý sang nước khác để kinh doanh nhằm mục đích thu lợi nhuận cao trên phạm vi toàn cầu. Nước nhận đầu tư gọi là nước chủ nhà, nước chủ đầu tư gọi là nước đầu tư. Đầu tư quốc tế còn mang một số đặc trưng khác với đầu tư nội địa:

- Chủ sở hữu đầu tư là người nước ngoài: đặc điểm này có liên quan tới các khía cạnh về quốc tịch, luật pháp, ngôn ngữ, phong tục tập quán. Đây là yếu tố tăng thêm tính rủi ro và tăng chi phí đầu tư ở nước ngoài.

- Các yếu tố đầu tư ra khỏi biên giới: Đặc điểm này có liên quan tới các khía cạnh chính sách, luật pháp, hải quan và cước phí vận chuyển.

Vốn đầu tư được tính bằng ngoại tệ. Đặc điểm này có liên quan tới tỷ giá hối đoái và các chính sách tài chính tiền tệ của các nước tham gia đầu tư.

- Đầu tư quốc tế được biểu hiện chủ yếu qua hai hình thức cơ bản: Đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư gián tiếp nước ngoài.

2. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khái niệm.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI là loại hình di chuyển vốn quốc tế, trong đó người chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn. Sự ra đời và phát triển của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài là kết quả tất yếu của quá trình quốc tế hoá và phân công lao động quốc tế.

Theo hiệp hội luật quốc tế (1966): “đầu tư nước ngoài là sự di chuyển vốn từ nước của người đầu tư sang nước của người sử dụng nhằm xây dựng ở đó xí nghiệp kinh doanh hoặc dịch vụ”.

Theo luật đầu tư nước ngoài ban hành tại Việt Nam năm 1987 và được bổ sung hoàn thiện sau bốn lần sửa đổi (1989, 1992, 1996, 2000) “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc các tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền nước ngoài

hoặc bất kỳ tài sản nào được chính phủ Việt Nam chấp nhận để hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hoặc thành lập doanh nghiệp liên doanh hay doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài”.

Như vậy, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài là hoạt động di chuyển vốn của cá nhân và tổ chức nhằm xây dựng các cơ sở, chi nhánh ở nước ngoài và làm chủ toàn bộ hay từng phần cơ sở đó. Xuất phát từ khái niệm, chúng ta có thể rút ra một vài đặc điểm về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Đặc điểm.

Một là: Các chủ đầu tư nước ngoài phải góp một số vốn tối thiểu vào vốn pháp định, tùy theo luật đầu tư nước ngoài (tại Việt Nam, khi liên doanh, số vốn góp của bên nước ngoài phải lớn hơn hoặc bằng 30% vốn pháp định).

Hai là: Quyền quản lý xí nghiệp tùy thuộc vào mức độ góp vốn. Đối với doanh nghiệp liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh thì quyền quản lý doanh nghiệp và quản lý đối tượng hợp tác tùy thuộc vào mức vốn góp của các bên tham gia, còn đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thì người nước ngoài (chủ đầu tư) toàn quyền quản lý doanh nghiệp.

Ba là: Lợi nhuận của nhà đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh và được chia theo tỷ lệ vốn góp.

Bốn là: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện thông qua việc xây dựng doanh nghiệp mới, mua lại toàn bộ hoặc từng phần doanh nghiệp đang hoạt động hoặc sát nhập các doanh nghiệp với nhau.

Năm là: Đầu tư nước ngoài không chỉ gắn liền với di chuyển vốn mà còn gắn với chuyển giao công nghệ, chuyển giao kiến thức và kinh nghiệm quản lý và tạo ra thị trường mới cho cả phía đầu tư và phía nhận đầu tư.

Sáu là: Đầu tư nước ngoài hiện nay gắn liền với các hoạt động kinh doanh quốc tế của các công ty đa quốc gia.

3. Các đặc trưng cơ bản của các hình thức FDI.

Các đặc trưng chủ yếu của các hình thức đầu tư FDI là:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh: là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên, quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên để tiến hành kinh doanh ở nước chủ nhà, mà không thành lập pháp nhân mới. Nó có đặc trưng là các bên cùng nhau hợp tác kinh doanh trên cơ sở phân định trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ rõ ràng, không thành lập pháp nhân mới; mỗi bên làm nghĩa vụ với nước chủ nhà theo quy định riêng. Hình thức này khá phổ biến trong các nước đang phát triển và được áp dụng chủ yếu tại Việt Nam.

- Doanh nghiệp liên doanh: là doanh nghiệp được thành lập tại nước chủ nhà trên cơ sở hợp đồng liên doanh ký giữa bên chủ nhà và bên nước ngoài để đầu tư, kinh doanh tại nước chủ nhà và có tư cách pháp nhân. Hình thức này có đặc trưng: Dạng công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo luật pháp của nước chủ nhà; mỗi bên liên doanh có trách nhiệm với bên kia, với doanh nghiệp liên doanh trong phạm vi phần vốn đóng góp của mình vào vốn pháp định. Hình thức liên doanh có nhiều ưu điểm hơn các hình thức FDI khác.

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: Là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại nước chủ nhà, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Đặc trưng là: Dạng đầu tư trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo luật pháp của nước chủ nhà; sở hữu hoàn toàn của nước ngoài; chủ đầu tư nước ngoài tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

- Hợp đồng BOT: là văn bản ký kết giữa các nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan có thẩm quyền tại nước chủ nhà, để đầu tư xây dựng, mở rộng nâng cấp, khai thác công trình kết cấu hạ tầng trong một thời gian nhất định (Thu hồi vốn và có lợi nhuận hợp lý) sau đó chuyển giao không bồi hoàn toàn bộ công trình cho nước chủ nhà. Hình thức này có đặc trưng: Cơ sở pháp lý là hợp đồng, vốn đầu tư là của nước ngoài, hoạt động dưới hình thức các doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, chuyển giao không bồi hoàn cho Việt Nam; đối tượng hợp đồng là các công trình hạ tầng cơ sở.

Các dạng của BOT là hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (BTO) được hình thành tương tự như BOT, nhưng sau khi xây dựng xong công trình, nhà đầu tư nước

ngoài giao lại cho nước chủ nhà. Chính phủ nước chủ nhà dành cho nhà đầu tư nước ngoài quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định nào đó để thu hồi vốn đầu tư và có lợi hợp lý.

Hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT): Được hình thành tương tự BOT, nhưng sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài bàn giao lại cho nước chủ nhà, chính phủ nước chủ nhà trả cho nhà đầu tư nước ngoài chi phí liên quan tới công trình và một tỷ lệ thu nhập hợp lý.

II. Mối quan hệ giữa FDI với sự phát triển kinh tế của nước nhận đầu tư.

1. Những tác động của FDI đối với nước nhận đầu tư.

Tác động tích cực.

- *Tăng trưởng kinh tế:*

FDI là yếu tố quan trọng quyết định tốc độ tăng trưởng. Bổ sung nguồn vốn trong nước và cải thiện cán cân thanh toán quốc tế; tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại, kỹ xảo chuyên môn và phát triển khả năng công nghệ nội địa; phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm; thúc đẩy xuất nhập khẩu và tiếp cận với thị trường thế giới; tạo liên kết giữa các ngành công nghiệp

- *Vốn đầu tư và cán cân thanh toán quốc tế*

FDI là một trong những nguồn quan trọng để bù đắp sự thiếu hụt về vốn – của các nước nhận đầu tư đặc biệt là các nước đang phát triển vì hầu hết các nước đang phát triển đều rơi vào cái “vòng luẩn quẩn” đó là thu nhập thấp dẫn đến thu nhập thấp nên đầu tư thấp rồi hậu quả lại là thu nhập thấp. Tình trạng luẩn quẩn này chính là điểm nút khó khăn nhất mà các nước này phải vượt qua để hội nhập vào quỹ đạo tăng trưởng kinh tế hiện đại. Nhiều nước lâm vào tình trạng trì trệ của sự nghèo đói bởi lẽ không lựa chọn và tạo ra được điểm đột phá chính xác một mắt xích của “vòng luẩn quẩn”. Trở ngại lớn nhất để thực hiện điều đó đối với các nước đang phát triển đó là vốn đầu tư vào kỹ thuật. Do vậy vốn nước ngoài sẽ là một “cú huých” để góp phần đột phá cái vòng luẩn quẩn đó. Đặc biệt FDI là một nguồn vốn quan trọng để khắc phục tình trạng thiếu vốn mà không gây nợ cho nước nhận đầu tư. Hơn nữa luồng vốn này có lợi thế hơn đối với vốn vay ở chỗ: thời hạn trả nợ vốn vay thường cố định và đôi khi quá ngắn so với một số dự án đầu

tu, còn thời hạn của FDI thì thường linh hoạt hơn. FDI còn là nguồn vốn quan trọng không chỉ để bổ sung nguồn vốn nói chung mà cả sự thiếu hụt về ngoại tệ nói riêng bởi vì FDI góp phần nhằm tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng khả năng xuất khẩu của nước nhận đầu tư, thu một phần lợi nhuận từ các công ty nước ngoài, thu ngoại tệ từ các hoạt động dịch vụ phục vụ cho FDI.

- *Chuyển giao và phát triển công nghệ*

FDI được coi là nguồn quan trọng để phát triển công nghệ của nước chủ nhà. Vai trò này được thể hiện qua hai khía cạnh chính là chuyển giao công nghệ sẵn có từ bên ngoài vào và phát triển khả năng công nghệ của các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng của nước chủ nhà. Đây là những mục tiêu quan trọng được nước chủ nhà mong đợi từ các nhà đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh chuyển giao công nghệ sẵn có, thông qua FDI các công ty xuyên quốc gia còn góp phần tích cực đối với tăng cường nghiên cứu và phát triển công nghệ của nước chủ nhà. Các hoạt động cải tiến công nghệ của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã tạo ra nhiều mối quan hệ liên kết cung cấp dịch vụ công nghệ từ các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong nước. Nhờ đó đã gián tiếp tăng cường năng lực phát triển công nghệ địa phương. Mặt khác trong quá trình sử dụng công nghệ nước ngoài các nhà đầu tư và phát triển công nghệ trong nước học được cách thiết kế, chế tạo ... công nghệ nguồn, sau đó cải biến cho phù hợp với điều kiện sử dụng của địa phương và biến chúng thành công nghệ của mình. Nhờ có những tác động tích cực trên, khả năng công nghệ của nước chủ nhà được tăng cường, vì thế nâng cao năng suất các thành tố, nhờ đó thúc đẩy được tăng trưởng.

- *Phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm.*

Nguồn nhân lực có ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động sản xuất, các vấn đề xã hội và mức độ tiêu dùng của dân cư. Việc cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua đầu tư vào các lĩnh vực: sức khỏe, dinh dưỡng, giáo dục, đào tạo ngành nghề và kỹ năng quản lý sẽ tăng hiệu quả nguồn nhân lực, nâng cao được năng suất lao động và các yếu tố sản xuất khác, nhờ đó thúc đẩy tăng trưởng.

Ngoài ra, tạo việc làm không chỉ tăng thu nhập cho người lao động mà còn góp phần tích cực giải quyết các vấn đề xã hội. Đây là yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến tốc độ tăng trưởng.

FDI ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội tạo ra công ăn việc làm thông qua việc cung cấp việc làm trong các hãng có vốn đầu tư nước ngoài. FDI còn tạo ra những cơ hội việc làm trong những tổ chức khác khi các nhà đầu tư nước ngoài mua hàng hoá dịch vụ từ các nhà sản xuất trong nước, hoặc thuê họ thông qua các hợp đồng gia công chế biến.

Thông qua khoản trợ giúp tài chính hoặc mở các lớp đào tạo dạy nghề, FDI còn góp phần quan trọng đối với phát triển giáo dục của nước chủ nhà. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã đóng góp vào quỹ phát triển giáo dục phổ thông, cung cấp thiết bị giảng dạy... FDI còn nâng cao năng lực quản lý của nước chủ nhà theo nhiều hình thức như các khoá học chính quy, không chính quy, học thông qua làm.

Tóm lại FDI đem lại lợi ích về công ăn việc làm. Đây là một tác động kép: tạo thêm việc làm cũng có nghĩa là tăng thêm thu nhập cho người lao động từ đó tạo điều kiện tích lũy trong nước.

- Thúc đẩy xuất nhập khẩu và tiếp cận thị trường thế giới.

Thông qua FDI, các nước đang phát triển có thể tiếp cận với thị trường thế giới bởi vì: Hầu hết các hoạt động FDI đều do các công ty xuyên quốc gia thực hiện, mà các công ty này có lợi thế trong việc tiếp cận với khách hàng bằng những hợp đồng dài hạn dựa trên cơ sở thay thế và uy tín của họ về chất lượng, kiểu dáng sản phẩm và giao hàng đúng hẹn...

- Liên kết các ngành công nghiệp.

Liên kết giữa các ngành công nghiệp được biểu hiện chủ yếu qua tỷ trọng giá trị hàng hoá (tư liệu sản xuất, nguyên vật liệu đầu vào), dịch vụ trao đổi trực tiếp từ các công ty nội địa trong tổng giá trị trao đổi của các công ty nước ngoài ở nước chủ nhà. Việc hình thành các liên kết này là cơ sở quan trọng để chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy xuất nhập khẩu của nước chủ nhà.

Cụ thể: Qua các hoạt động cung ứng nguyên vật liệu, dịch vụ cho các công ty nước ngoài sản xuất hàng xuất khẩu, các doanh nghiệp nội địa phát triển năng lực sản

xuất của mình (mở rộng sản xuất, bắt chước quá trình sản xuất và mẫu mã hàng hoá...) sau một thời gian nhất định các doanh nghiệp trong nước có thể tự xuất nhập khẩu được.

- *Các tác động khác.*

Ngoài những tác động trên, FDI còn tác động đáng kể đến các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế như: chất lượng môi trường, cạnh tranh và độc quyền, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, hội nhập khu vực vào quốc tế.

FDI tác động mạnh đến cạnh tranh và độc quyền thông qua việc thêm vào các đối thủ cạnh tranh hoặc sử dụng sức mạnh của mình để khống chế thị phần ở nước chủ nhà. Từ thúc đẩy cạnh tranh, FDI góp phần làm cho nền kinh tế hoạt động có hiệu quả hơn, nhờ đó thúc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Nhờ có FDI, cơ cấu nền kinh tế của nước chủ nhà chuyển dịch nhanh chóng theo chiều hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp dịch vụ và giảm tỷ trọng các ngành nông nghiệp, khai thác trong GDP.

FDI là một trong những hình thức quan trọng của các hoạt động kinh tế đối ngoại và nó có liên quan chặt chẽ đến các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội của các quốc gia, do đó sự phát triển của lĩnh vực này thúc đẩy sự hoà nhập khu vực và quốc tế của nước chủ nhà.

Tác động tiêu cực.

- *Chuyển giao công nghệ lạc hậu:*

Chuyển giao công nghệ thông qua FDI phần lớn được chuyển giao giữa các chi nhánh của công ty đa quốc gia sang các nước đang phát triển ở hình thức 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh có phần lớn vốn nước ngoài, dưới các hạng mục chủ yếu như những tiến bộ công nghệ, sản phẩm công nghệ, công nghệ thiết kế và xây dựng, kỹ thuật kiểm tra chất lượng, công nghệ quản lý, công nghệ marketing. Nhưng các công ty này rất hạn chế chuyển giao những công nghệ mới có tính cạnh tranh cao cho các chi nhánh của chúng ở nước ngoài vì sợ lộ bí mật hoặc mất bản quyền công nghệ do việc bắt chước, cải biến hoặc nhái lại công nghệ của các công ty nước chủ nhà. Các công ty này lợi dụng sự yếu kém của nước chủ nhà họ đã chuyển giao những công nghệ đã lạc hậu cũ

kỹ nhưng giá đắt như giá công nghệ mới làm cho sản xuất sản phẩm kém chất lượng, hàng hoá không tiêu thụ được.

- *Phụ thuộc vào nền kinh tế nước khác.*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc đưa vốn từ nước ngoài vào trong nước để đầu tư dẫn đến nền kinh tế trong nước phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài làm cho nền kinh tế trong nước mất chủ động trong việc điều tiết và sản xuất.

- *Chi phí thu hút đầu tư.*

Để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm nước chủ nhà phải chịu một khoản rất lớn tiền chi phí cho việc thu hút vốn đầu tư như việc xúc tiến đầu tư chi phí cho bộ máy quản lý, chi phí cho việc giao tiếp, xây dựng cơ sở hạ tầng, mà khoản chi phí này nước chủ nhà chủ yếu chi bằng tiền ngân sách và tiền đi vay. Khoản chi phí này là rất lớn.

- *Sự can thiệp bất lợi của các tổ chức kinh tế vào nền kinh tế quốc dân.*

Các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào nước chủ nhà họ chỉ muốn đầu tư vào những ngành có lợi nhuận cao (ngành nhạy cảm), họ can thiệp sâu vào ngành kinh tế, can thiệp sâu vào thị trường làm lũng loạn thị trường trong nước.

- *Xu hướng đẩy các công ty trong nước phá sản.*

Các công ty nước ngoài có uy tín, chất lượng, mẫu mã hàng hoá đẹp dẫn đến cạnh tranh rất mạnh đối với hàng hoá trong nước làm cho các hàng hoá sản xuất ở các công ty trong nước không tiêu thụ được đã làm cho các công ty trong nước thua lỗ và họ không còn đủ khả năng để sản xuất tiếp.

- *Sản xuất hàng hoá không thích hợp.*

Khi các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nước chủ nhà họ chưa nghiên cứu kỹ thị trường dẫn đến sản xuất hàng hoá không phù hợp với thị trường.

- *Ô nhiễm môi trường.*

Chất thải của các công ty nước ngoài, nhất là các ngành khai thác chế tạo là một trong những nguyên nhân quan trọng gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường trầm trọng ở

các nước đang phát triển. Đặc biệt là khi họ chuyển giao những công nghệ lạc hậu thì khối lượng chất thải còn tăng lên rất nhiều.

- *Các nhà đầu tư thường tính giá cao hơn mặt bằng quốc tế do các nhân tố đầu vào.*

Khi họ chuyển giao những công nghệ họ lợi dụng sự yếu kém về trình độ của nước chủ nhà đã tính giá các yếu tố đầu vào cao hơn mà nước chủ nhà không thể biết.

2. Những đóng góp cụ thể của FDI đối với Việt Nam.

Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã khẳng định kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, được phát triển lâu dài, bình đẳng với các thành phần kinh tế khác. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là chỉ tiêu quan trọng, góp phần khai thác các nguồn lực trong nước mở rộng hợp tác quốc tế tạo nên sức mạnh tổng hợp phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá phát triển nền kinh tế đất nước vững chắc ổn định.

Những đóng góp tích cực.

Hoạt động thu hút FDI ở Việt Nam thời gian qua đã đóng góp tích cực vào việc thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, góp phần tạo động lực và điều kiện cho việc điều chỉnh chính sách kinh tế.

- FDI là nguồn vốn quan trọng bổ sung cho vốn đầu tư phát triển, là một trong những điều kiện tiên quyết để thực hiện chiến lược công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Từ khi ban hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cho đến nay bình quân mỗi năm FDI thực hiện 1,112 triệu USD, chiếm khoảng 26,5% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội. Giúp Việt Nam phát triển nền kinh tế cân đối theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá góp phần đưa tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt trung bình khoảng 7,3% trong thời gian qua và là động lực cho việc khai thác và phát huy có hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực trong nước.

- FDI góp phần tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, làm cho nước ta từng bước chuyển biến theo hướng kinh tế thị trường hiện đại, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá: khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn có

chỉ số phát triển cao hơn chỉ số phát triển của các thành phần kinh tế khác và cao hơn chỉ số phát triển chung của cả nước (năm 1997 chỉ số này là 120,75%/108,15%, năm 1998 là 116,88%/105,8%) tỷ trọng của khu vực FDI trong tổng sản phẩm trong nước có xu hướng tăng lên ổn định qua các năm (1995: 6,3%, 1998: 10,12%, 1999: 10,3%)

Đối với ngành công nghiệp các doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng lên đáng kể trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành. Trong ngành nông nghiệp tính đến nay có hơn 300 dự án FDI đang hoạt động với tổng vốn đăng ký khoảng 2 tỷ USD, góp phần đáng kể nâng cao năng lực sản xuất chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, chuyển giao nhiều giống cây con với sản phẩm chất lượng cao, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Nhiều công nghệ hiện đại được chuyển giao vào Việt Nam đã tạo ra bước ngoặt mới trong sự phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn như khai thác dầu khí, viễn thông, công nghiệp, điện tử, vật liệu xây dựng...

- FDI đóng góp ngày càng tăng vào hoạt động ngoại thương, góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, tham gia có hiệu quả vào phân công lao động quốc tế. Thông qua thực hiện các dự án đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã trở thành cầu nối tạo điều kiện để Việt Nam nhanh chóng tiếp cận với thị trường thế giới, mở rộng bạn hàng và thị phần ở nước ngoài. Nhờ có lợi thế trong hoạt động thị trường thế giới nên tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI cao hơn tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và cao hơn hẳn các doanh nghiệp trong nước. Năm 1995 các doanh nghiệp FDI xuất khẩu 440,1 triệu USD chiếm 8,1% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; tương ứng năm 1996 là 786 triệu USD chiếm 10,8%; con số này năm 1999 là 2,577 triệu USD chiếm 22,3% và thời điểm hiện nay con số này còn tăng cao hơn nhiều.

- FDI đã đóng góp một phần quan trọng vào tổng GDP, tạo nguồn thu ngân sách lớn cho đất nước. Các doanh nghiệp FDI đóng góp vào GDP ở mức 7,7% năm 1996 và 9% năm 1998 nhưng nguồn thu ngân sách ở khu vực này liên tục gia tăng.

- Các doanh nghiệp FDI đã góp phần tạo ra một khối lượng lớn chỗ làm việc trực tiếp và gián tiếp, tham gia phát triển nguồn nhân lực, đem lại phương thức quản lý,

kinh doanh mới, tạo động lực cạnh tranh, thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước hoàn thiện năng lực sản xuất của mình để nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới: tính đến nay, các doanh nghiệp FDI đã tạo việc làm cho khoảng 33 vạn lao động với thu nhập bình quân 70 USD/người/ tháng, ngoài ra còn tạo ra hàng vạn việc làm gián tiếp. Như vậy số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI và các bộ phận liên quan bằng khoảng 39% tổng số lao động bình quân hàng năm trong khu vực nhà nước. Các con số này liên tục tăng trong những năm gần đây.

- Ngoài ra FDI còn giúp đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nền kinh tế, tiếp nhận thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến nhờ đó rút ngắn khoảng cách so với thế giới. Sử dụng có hiệu quả những lợi thế của đất nước mà trước đây không thể thực hiện do thiếu vốn như khai thác dầu mỏ, khai khoáng... Học tập kinh nghiệm quản lý kinh doanh trong điều kiện kinh tế thị trường của các nước tiên tiến.

Một số tồn tại.

- Hệ thống luật pháp, chính sách của chúng ta đang trong quá trình hoàn chỉnh nên thiếu đồng bộ, chưa cụ thể, các biện pháp khuyến khích cũng chưa hệ thống cơ chế chính sách tài chính, đặc biệt là lĩnh vực thuế chưa đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư. Môi trường đầu tư ở Việt Nam còn nhiều rủi ro do chính sách hay thay đổi, thiếu rõ ràng, cơ sở hạ tầng yếu kém, khó khăn trong chuyển đổi ngoại tệ, chi phí đắt đỏ.

- Hiệu quả kinh tế – xã hội của khu vực FDI thời gian qua chưa cao. Các dự án FDI còn tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn và các địa phương có nhiều thuận lợi, những ngành có lợi nhuận cao, thu hồi vốn đầu tư nhanh còn nhiều dự án rút giấy phép đầu tư. Kim ngạch xuất khẩu gia tăng nhưng thấp hơn nhiều nước trong khu vực, chính sách khuyến khích xuất khẩu chưa hấp dẫn, hàng xuất khẩu chủ yếu là gia công nên giá trị gia tăng thấp, thiết bị máy móc chuyển giao vào Việt Nam để thực hiện các dự án còn lạc hậu, giá cả cao, nhiều doanh nghiệp FDI hoạt động kinh doanh không có hiệu quả, lao động FDI phổ biến là lao động phổ thông.

- Công tác xây dựng và quy hoạch cụ thể trong cả nước cũng như từng vùng, từng địa phương chưa được thực hiện nhằm đảm bảo yêu cầu, điều kiện mới cà gắn với

quy hoạch tổng thể kinh tế – xã hội. Công tác tuyên truyền vận động xúc tiến đầu tư còn thụ động. Nghiên cứu đối với nước ngoài còn nhiều khiếm khuyết do thiếu thông tin.

- Công tác quản lý nước ngoài đối với FDI còn yếu kém và sơ hở, vừa buông lỏng, vừa gây phiền hà, can thiệp sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI. Thủ tục đầu tư còn phức tạp, còn nhiều tiêu cực gây khó khăn trong quá trình triển khai dự án, tốn kém thời gian, tiền của của nhà đầu tư, ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư.

- Năng lực và trình độ cán bộ phía Việt Nam còn hạn chế, đại bộ phận chưa được đào tạo, thiếu kiến thức chuyên môn, không nắm vững pháp luật, thiếu kinh nghiệm kinh doanh quốc tế. Nhận thức về vai trò, vị trí của lĩnh vực FDI chưa thống nhất, thiếu thông tin trong lĩnh vực quản lý FDI, công tác kiểm tra báo cáo chưa đồng bộ, thiếu kịp thời, chất lượng chưa cao nên ảnh hưởng đến quản lý vĩ mô của nhà nước.

Chương II

Tình hình thực hiện các dự án fdi ở Việt Nam trong thời gian qua

I. **Tình hình thực hiện chung các dự án của cả nước.**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian qua đã có những đóng góp không nhỏ cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Nguồn vốn FDI là một bộ phận quan trọng trong nguồn vốn đầu tư toàn xã hội. Nguồn vốn này đã góp phần to lớn

vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên trong thực tiễn hiện nay, tình hình triển khai thực hiện các dự án FDI tại Việt Nam đang gặp không ít khó khăn và ở mức độ trung bình, thậm chí nhiều dự án FDI bị giải thể đã làm nản lòng nhà đầu tư nước ngoài và ảnh hưởng không tốt đến môi trường đầu tư ở Việt Nam. Thực tiễn này đòi hỏi Việt Nam phải có những nhìn nhận và đánh giá nghiêm túc để có ngay những ứng xử cần thiết nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường triển khai các dự án FDI và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Để có cái nhìn rõ ràng, cụ thể hơn về tình hình thực hiện các dự án FDI chúng ta xét tình hình đầu tư thực hiện theo các khía cạnh sau:

1. Tình hình thực hiện dự án FDI tại Việt Nam thời gian qua.

Kể từ khi luật đầu tư nước ngoài có hiệu lực đến hết năm 2002 thì vốn đăng ký đầu tư giảm qua các năm có xu hướng giảm. Năm 1996 vốn đăng ký đầu tư là 8640 triệu USD, nhưng đến năm 2002 chỉ có 1558 triệu USD. Điều đó cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào Việt Nam có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Ngược lại tình hình thực hiện các dự án thì ngày càng thực hiện tốt hơn số vốn đăng ký. Qua số liệu ta thấy số vốn thực hiện ở các năm càng về sau càng tốt như năm 1999 phần trăm vốn thực hiện là: 138,97%, năm 2000: 110,63%, năm 2002: 150,51%. Các năm này không chỉ thực hiện số vốn đăng ký trong năm mà còn thực hiện cả số vốn đăng ký trong năm. Như vậy tình hình thực hiện đầu tư thì có xu hướng tăng nhưng hiệu quả thực hiện các dự án thì chưa cao đó cũng là điều cần phải bàn của các ngành các cấp và cũng do các chủ đầu tư.

Bảng: FDI thực hiện qua các năm ở Việt Nam :

Đơn vị tính: Triệu USD

Chợi ^a u \ N ^o m	88 - 95	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Vèn ® ^o ng ký	17,826	8640	4649	3897	1568	2014	2536	1558
Vèn thùc hi ^o n	7153	2923	3137	2364	2179	2228	2300	2345
% vèn thùc hi ^o n	40,13%	33,83%	67,48%	60,66%	138,97%	110,63%	90,69%	150,51%

guồn: vụ quản lý dự án ĐTNN – Bộ KHĐT

2. Tình hình thực hiện dự án FDI theo hình thức đầu tư tại Việt Nam giai đoạn 1998 – 2002.

Khi nhìn vào bảng số liệu và vốn thực hiện theo hình thức đầu tư đến năm 2002 có 3711 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với số vốn đăng ký là 38126152 nghìn USD vốn thực hiện là 20880292 nghìn USD, phần trăm thực hiện vốn là 54,76%. Trong đó thì hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện tốt nhất với số dự án là 157 dự án, vốn đăng ký là 3905125 nghìn USD, phần trăm vốn thực hiện là 105,58%. Nhưng nhìn một cách tổng thể thì các hình thức đầu tư đều thực hiện chưa tốt như hình thức BOT, BTO, BT đây là hình thức rất quan trọng trong việc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật thì chúng ta thực hiện chưa tốt, chỉ có 6 dự án với số vốn đăng ký 1332975 nghìn USD, vốn thực hiện là 262437 nghìn USD và % vốn thực hiện là 19,68% là rất yếu, còn các hình thức khác cũng chỉ thực hiện được trên dưới 50%. Đây là điều lo ngại trong điều kiện sự phát triển kinh tế rất mạnh ở khu vực, thế giới và sự thụt lùi của Việt Nam .

Bảng FDI thực hiện theo hình thức đầu tư ở Việt Nam

Đơn vị: 1000USD

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Vốn đăng ký	Tỷ trọng %	Vốn thực hiện	Tỷ trọng %	% vốn thực hiện
1	100% vốn đầu tư	2463	14.472.403	37,96	6.958.458	33,32	48,08

2	nước ngoài Liên doanh	1085	18.415.649	48,30	9.536.283	45,67	51,78
3	Hợp đồng hợp tác KD	157	3.905.125	10,24	4.123.115	19,75	105,58
4	Hợp đồng BOT, BTO, BT	6	1.332.975	3,50	262.437	1,26	19,68
Tổng số		3.711	38.126.152	100	20.880.293	100	54,76

Nguồn: vụ quản lý dự án – bộ KHDT

3. Tình hình thực hiện các dự án FDI theo đối tác đầu tư tại Việt Nam tính đến hết ngày 31/12/2002

Bảng: FDI thực hiện theo đối tác đầu tư ở Việt Nam

Đơn vị: 1000USD

TT	Quốc gia & vùng lãnh thổ	Số dự án	Vốn đăng ký	Tỷ trọng	Vốn thực hiện	Tỷ trọng	% vốn thực hiện
1	Singapore	269	7.277.302	2,89	3.679.173	21,52	50,55
2	Đài Loan	812	5.496.566	18,80	3.424.234	20,03	62,29
3	Nhật Bản	376	4.311.336	14,74	3.280.799	19,19	76,09
4	Hàn Quốc	485	3.672.122	12,56	2.133.921	12,48	58,11
5	Hồng Kông	261	2.889.229	9,88	1.754.890	10,27	60,73
6	Pháp	124	2.094.432	7,16	849.281	4,97	40,54
7	Vương Quốc Anh	161	1.817.780	6,21	908.502	5,31	49,97
8	Hà Lan	45	1.684.956	5,76	1.064.340	6,23	63,16
Tổng:			29.243.723	100	17.095.140	100	

Nguồn: Vụ quản lý dự án – Bộ KHDT

Đến thời điểm hiện nay chung ta vẫn chỉ có số ít những đối tác quen thuộc với số vốn đầu tư vào nước ta không đáng kể so với số vốn mà các đối tác này đầu tư ra nước ngoài. Trong số các đối tác trên thì Nhật Bản là nước có số dự án đăng ký nhiều nhất là 376 dự án và thực hiện tốt nhất với % vốn thực hiện là 76,09%. Nhưng số vốn đăng ký của Singapore lại là lớn nhất nhưng thực hiện lại không tốt bằng; số vốn đăng ký là 7277302 nghìn USD nhưng chỉ thực hiện được 3679173 nghìn USD ; % vốn thực hiện là 50,55% là thấp và chưa hiệu quả.

Nhìn trung tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo đối tác đầu tư là ở mức trung bình, hiệu quả chưa cao thậm chí có nước ở mức thấp: như Pháp; % vốn thực hiện chỉ có 40,54% mà nước này là một đối tác lý tưởng để chúng ta hợp tác nhưng chúng ta lại không phát huy được, đây là một khiếm khuyết trong nền kinh tế quốc dân.

4. Tình hình thực hiện dự án FDI phân theo ngành giai đoạn 1998 – 2002.

Ngành công nghiệp – xây dựng.

Ngành công nghiệp là một ngành trọng điểm của tất cả các quốc gia trên thế giới nói chung và đối với Việt Nam nói chung. Nguồn vốn FDI là một nguồn vốn quan trọng để phát triển kinh tế đất nước là ngành công nghiệp non trẻ của chúng ta. Nó không chỉ bổ sung nguồn vốn mà còn mang đến cho Việt Nam công nghệ, kỹ thuật hiện đại, kinh nghiệm quản lý tạo thêm nhiều ngành nghề, sản phẩm mới, qua đó góp phần khai thác tốt hơn các nguồn lực, thúc đẩy tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá.

Hầu hết (tỷ trọng lớn) vốn đầu tư FDI vào Việt Nam là tập trung vào ngành công nghiệp. Dựa vào bảng số liệu ta thấy số dự án vào ngành công nghiệp là 2467 dự án, vốn đăng ký 21185196 nghìn USD chiếm 55,27% vốn thực hiện là 13421135 nghìn USD và phần trăm vốn thực hiện là 63,35% trong đó ngành công nghiệp dầu khí với số vốn đăng ký (là 1937533 nghìn USD) nhưng thực hiện tốt nhất với phần trăm vốn thực hiện là 172,69%. Đây cũng một phần do thế mạnh về điều kiện tự nhiên, còn các dự án thuộc lĩnh vực khác cũng chỉ thực hiện được ở mức trung bình trên dưới 50% như ngành công

ngành nặng chỉ là 55,51% ngành công nghiệp nhẹ là 47,25%. Những con số này cho thấy tình hình thực hiện của một ngành trọng điểm quốc gia là chưa ngang tầm với vị trí của nó và đặt ra rất nhiều việc phải làm trong ngành này.

Bảng: FDI thực hiện theo ngành ở Việt Nam

Đơn vị: 1000USD

TT	Lĩnh vực	Số dự án	Vốn đăng ký	Tỷ trọng %	Vốn thực hiện	Tỷ trọng %	% vốn thực hiện
I.	CN & Xây dựng	2467	21.185.196	55,27	13.421.135	64,29	63,35
1.	CN nặng	1007	8.334.528	21,73	4.267.101	20,44	55,51
2.	CN nhẹ	996	5.123.096	13,36	2.420.831	11,59	47,25
3.	Xây dựng	242	3.341.516	8,71	1.921.219	9,20	57,5
4.	CN thực phẩm	193	2.449.000	6,39	1.466.000	7,02	59,86
5.	CN dầu khí	29	1.937.533	5,05	3.346.083	16,05	172,69
II.	Nông lâm – Ngư nghiệp	481	2.648.413	6,65	1.323.330	6,35	54,66
6.	Nông lâm nghiệp	401	2.420.888	6,31	1.216.925	5,83	50,26
7.	Thủy sản	80	227.525	0,59	106.405	0,51	46,76

III.	Dịch vụ	763	14.520.069	38,08	6.125.828	29,36	42,18
8.	XD văn phòng căn hộ	104	3.424.395	8,93	1.607.449	7,70	46,94
9.	Khách sạn du lịch	132	3.234.537	8,43	2.020.414	9,68	62,46
10.	GTVT – bưu điện	108	2.572.098	6,71	997.389	4,769	38,77
11.	XD khu đô thị mới	3	2.466.674	6,43	395.000	1,89	16,01
12.	XD hạ tầng KCX – KCN	17	877.675	2,29	486.793	2,33	55,46
13.	DVụ khác	224	731.545	1,91	261.412	1,25	35,73
14.	VH – Y tế – GD	128	611.095	1,59	206.498	0,99	33,78
15.	TC – Ngân hàng	47	602.050	1,57	555.478	2,66	92,26
Tổng số:		3711	38.126.153	100	20.880.293		54,76

Nguồn: Vụ đầu tư trực tiếp nước ngoài – Bộ KHĐT

Tình hình thực hiện các dự án FDI trong ngành dịch vụ – nông lâm ngư nghiệp.

Nhìn chung hai ngành này số dự án đầu tư vào ít hơn là ngành công nghiệp với số vốn đăng ký ít hơn nhưng với điều kiện kinh tế xã hội và nhu cầu thực tế ở nước ta hiện nay đã làm cho các dự án nay thực hiện một cách chậm chạp. Hầu hết các ngành thực hiện ở mức dưới 50% riêng chỉ có ngành tài chính ngân hàng là hoạt động có hiệu quả và thực hiện tốt, với số dự án là 47 dự án vốn đăng ký là 602050 nghìn USD, vốn thực hiện là 555478 nghìn USD; phần trăm vốn thực hiện là 92,26% còn những ngành quan trọng khác như du lịch – khách sạn, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất đều thực hiện ở mức trung bình chỉ khoảng xấp xỉ 60%

5. Tình hình thực hiện dự án FDI theo cơ cấu vùng lãnh thổ (20 địa phương có vốn đầu tư lớn nhất) giai đoạn 1998 – 2002.

Khi phân số dự án theo vùng lãnh thổ thì thấy rất rõ các dự án FDI chỉ tập trung vào những thành phố lớn, những nơi có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội phát triển như thành phố HCM, Hà Nội... nhưng tình hình thực hiện các dự án ở các nơi này chưa được tốt.

Trong số những vùng có nhiều dự án FDI thì chỉ có Quảng Ngãi là thực hiện các dự án FDI tốt nhất với số dự án đăng ký là 10 dự án, vốn đăng ký là 1337644 nghìn USD; phần trăm vốn thực hiện là 61,27%. Còn với các tỉnh thành phố khác (mặc dù số dự án là rất lớn) nhưng tình hình thực hiện đều ở mức thấp: như thành phố HCM cũng chỉ thực hiện được 46,38%; Hà Nội 44,58%; Đồng Nai là 39,22% mà số vốn đăng ký thì khá lớn. Điều này cho thấy việc quản lý công tác đầu tư ở các địa phương này là rất kém và buộc chúng ta phải có cái nhìn tổng thể hơn trong công tác quy hoạch đầu tư cho tương lai.

Bảng: FDI thực hiện theo cơ cấu vùng lãnh thổ:

Đơn vị: 1000USD

TT	Địa phương	Số dự án	Vốn đăng ký	Tỷ trọng	Vốn thực hiện	Tỷ trọng	% vốn thực hiện
----	------------	----------	-------------	----------	---------------	----------	-----------------

1.	TP – HCM	1.517	11.525.877	30,12	5.346.420	31,33	46,38
2.	Hà Nội	568	7.761.380	20,28	3.640.248	21,33	44,58
3.	Đồng Nai	477	4.047.279	10,58	1.587.560	9,30	39,22
4.	Bà Rịa – Vũng Tàu	123	3.420.127	8,94	1.409.708	8,26	42,21
5.	Bình Dương	661	2.510.195	6,56	1.107.705	6,49	44,12
6.	Hải Phòng	153	1.426.427	3,73	706.118	4,14	49,50
7.	Quảng Ngãi	10	1.337.644	3,50	819.595	4,80	61,27
8.	Quảng Ninh	76	923.137	2,41	346.927	2,03	37,58
9.	Lâm Đồng	61	875.307	2,29	133.606	0,78	15,26
10.	Đà Nẵng	76	870.260	2,27	373.163	2,19	42,87
11.	Hải Dương	46	537.970	1,41	231.193	1,35	42,97
12.	Hà Tây	41	464.495	1,21	201.492	1,18	43,37
13.	Thanh Hoá	12	430.218	1,12	143.427	0,84	33,33
14.	Vĩnh Phúc	47	393.506	1,03	177.559	1,04	45,12
15.	Long An	70	386.162	1,01	209.061	1,23	53,11
16.	Khánh Hoà	74	340.851	0,89	172.165	1,01	50,51
17.	Kiên Giang	18	286.481	0,75	139.371	0,82	48,64
18.	Quảng Nam	22	252.460	0,66	129.659	0,76	51,35
19.	Tây Ninh	59	249.606	0,65	104.805	0,61	41,98
20.	Nghệ An	13	222.589	0,59	88.326	0,52	39,68
Tổng số			38.261.971	100	17.064108	100	

Nguồn: Vụ đầu tư trực tiếp nước ngoài – Bộ KHĐT

II. Những tồn tại trong việc thực hiện các dự án FDI và những nguyên nhân của nó.

1. Những tồn tại trong việc thực hiện các dự án FDI.

Bên cạnh những mặt tích cực, việc triển khai thực hiện các dự án FDI còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập sau: Các dự án đầu tư theo hình thức nào hay theo ngành, vùng thì tình hình thực hiện đều rất thấp.

- Qua số liệu trên ta thấy tốc độ tăng của các dự án và vốn đầu tư cấp mới qua các giai đoạn là khá cao nhưng thực tế số dự án và số vốn đầu tư có hiệu lực chỉ tăng rất ít, tốc độ tăng của dự án và vốn đầu tư giải thể cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng của dự án đã đi vào sản xuất kinh doanh. Số dự án giải thể giai đoạn 1996 – 2000 đã tăng gấp hơn 3,5 lần so với giai đoạn trước, cho thấy môi trường đầu tư ở Việt Nam đang xấu đi rất nhanh mặc dù chính phủ đã có nhiều cố gắng trong việc tìm ra các nguyên nhân cản trở các nhà đầu tư triển khai thực hiện các dự án FDI. Tổng số dự án và số vốn đầu tư đang hoạt động cũng chỉ tương đương với tổng số dự án và số vốn đầu tư đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản và làm thủ tục hành chính.

- Trong quá trình triển khai các dự án, có rất nhiều dự án xin điều chỉnh giấy phép đầu tư với các lý do điều chỉnh mục tiêu dự án, thay đổi đối tác, tăng vốn, thay đổi mức ưu đãi...

- Việc đầu tư quá chênh lệch vào cơ cấu ngành, có ngành có quá nhiều dự án được cấp phép nhưng tiến độ triển khai rất chậm, thậm chí nhiều dự án không thể triển khai được, hoặc hoạt động ở mức độ cầm chừng như các dự án công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ phần trăm vốn thực hiện chỉ trên dưới 50% hay như là những dự án ngành dịch vụ cũng chỉ thực hiện ở mức xấp xỉ 50%. Thậm chí, nhiều nhà đầu tư không còn mặn mà, có tư tưởng “bỏ của chạy lấy người”, từ bỏ ý định đầu tư, từ bỏ ý định được cấp phép.

- Đầu tư theo cơ cấu vùng cũng chỉ đầu tư những vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội thuận lợi đặc biệt là những thành phố lớn như thành phố HCM, Hà Nội, Bình Dương... Nhưng việc thực hiện các dự án ở đây vẫn còn thấp chỉ xấp xỉ 50%.

- Việc đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đầu tư vẫn còn quá chênh lệch dẫn đến chưa phát huy được những ưu điểm của những hình thức đầu tư đó như đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT rất ít và tình hình thực hiện quá yếu chỉ khoảng 19,68%.

- Tình trạng các chủ đầu tư không đảm bảo góp vốn dẫn đến chậm triển khai hoặc triển khai không đúng tiến độ; vấn đề định giá góp vốn cổ phiếu nước ngoài thiếu chính xác, chủ yếu là nâng giá cao hơn giá trị thực của nó.

- Thủ tục hành chính đối với hoạt động triển khai các dự án FDI tuy đã được cải tiến nhưng vẫn còn quá rườm rà chưa đảm bảo thực hiện cơ chế “một cửa” cho các nhà đầu tư nước ngoài, cụ thể là thủ tục thiết kế, xây dựng, hải quan còn gây nhiều phiền hà, sách nhiễu đối với nhà đầu tư.

- Vấn đề tuyển dụng lao động còn nhiều bất cập, một mặt do cơ chế tuyển dụng lao động cho các dự án FDI hiện nay không phù hợp. Mặt khác, do trình độ lao động của Việt Nam hiện nay không đảm bảo yêu cầu cho dự án. Hầu hết các dự án đều phải thực hiện đào tạo hoặc đào tạo lại. Thậm chí, trong một số khu công nghiệp phải hình thành các trung tâm đào tạo lao động để cung ứng lao động cho các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp nào đó.

2. Những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trên.

Các nguyên nhân từ phía môi trường đầu tư.

- Công tác quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém, công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư nói chung và các quy hoạch, kế hoạch cụ thể liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng thực hiện chưa tốt, chất lượng chưa cao, thiếu cụ thể thiếu tính kịp thời, đúng đắn. Điều này dẫn đến hiện tượng cấp giấy phép tràn lan, kém hiệu quả, công suất khai thác thực tế đạt tỷ lệ thấp. Mặt khác, tạo khó khăn cho các nhà đầu tư đưa ra các quyết định đầu tư mang tính dài hạn.

- Hệ thống luật pháp về đầu tư nước ngoài nói chung và triển khai dự án FDI nói riêng còn đang trong quá trình hoàn thiện, nên không thể tránh khỏi hiện tượng chưa đồng bộ, chưa đủ và thiếu nhất quán, chưa phù hợp với những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn. Nhiều văn bản luật pháp ban hành quá chậm, lại hay thay đổi và khó dự đoán và gây không ít khó khăn cho các dự án trong việc hoạch định chiến lược và kế hoạch kinh doanh.

- Sự thay đổi trong môi trường kinh tế theo hướng xấu đi như chiều hướng suy giảm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, thị trường vốn tăng trưởng chậm và có biểu hiện đóng băng, thị trường chứng khoán chưa hình thành kịp thời để đáp ứng các nhu cầu về vốn cho các dự án FDI, thủ tục hành chính quá rườm rà, chi phí đầu tư cao...

- Công tác kiểm định dự án còn nhiều bất cập, hiện tượng cấp quá nhiều giấy phép cho các dự án trong cùng một lĩnh vực, vượt xa khả năng của nền kinh tế.

- Vấn đề quy hoạch đào tạo lao động, bao gồm cả cán bộ và công nhân kỹ thuật cho các dự án FDI chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến tình trạng thiếu cán bộ trong các liên doanh, chưa đủ sức hợp tác với các đối tác nước ngoài. Mặt khác, cơ chế tuyển dụng lao động hiện đang bộc lộ nhiều hạn chế đòi hỏi phải có sự thay đổi kịp thời.

- Hiệu quả công tác quản lý giám sát triển khai thực hiện dự án FDI “sau giấy phép” còn thấp, chưa có sự phối hợp giữa các cơ quan trong hoạt động triển khai dự án, còn chông chéo, nhiều đầu mối, gây không ít ảnh hưởng đến tiến độ triển khai. Mặt khác, xử lý các vấn đề phát sinh lại chậm. Một số cơ quan chưa thực hiện tốt chức năng của mình, không tạo điều kiện giúp các nhà đầu tư thực hiện các quy định đã đưa ra.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội còn nhiều hạn chế.

- Góp vốn không đảm bảo tiến độ như cam kết trong dự án, nguyên nhân của tình trạng này là một bên hoặc các bên không đủ năng lực tài chính do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, do công ty mẹ ở nước ngoài bị phá sản, do dự tính sai về khả năng huy động vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế hoặc từ các ngân hàng, hoặc do bên Việt Nam thiếu thông tin về đối tác, do hợp đồng liên doanh còn sơ hở chưa quy định cụ thể tiến độ góp vốn nên bị nước ngoài lợi dụng.

- Cán bộ Việt Nam làm việc trong các dự án FDI còn chưa đáp ứng được yêu cầu do nhận thức chưa đúng, ngoại ngữ kém, chuyên môn hạn chế, lo thu vén lợi ích cá nhân...

- Vấn đề giải phóng mặt bằng còn chậm, chi phí và tiến trình giải toả, đền bù phức tạp, kéo dài. Chi phí một số dịch vụ còn cao, chưa thực hiện được cơ chế một giá.

- Do sự biến động phức tạp thị trường, của cạnh tranh mà các nhà đầu tư không thể lường hết được làm cho các nhà đầu tư nước ngoài chần chừ trong việc thực hiện dự án.

Các nguyên nhân từ phía các nhà đầu tư.

- Các chủ đầu tư nước ngoài không có đủ năng lực về tài chính. Phần lớn các nhà đầu tư vào Việt Nam chịu tác động trực tiếp của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ, dẫn đến hiện tượng phá sản của các công ty mẹ, hay hiện tượng rút vốn không đầu tư.

- Khả năng huy động vốn từ các tổ chức tài chính nước ngoài còn hạn chế. Hầu hết các dự án liên doanh tại Việt Nam, ngoài phần vốn pháp định cho các bên do các bên liên doanh đóng góp, phần vốn vay đều do bên nước ngoài thay mặt liên doanh chịu trách nhiệm huy động từ các nguồn ở nước ngoài, rất nhiều trường hợp, các nhà đầu tư nước ngoài không huy động được vốn vay, hoặc huy động với lãi suất cao, hoặc huy động từ bản thân công ty mẹ, dẫn đến hiện tượng ép bên Việt Nam hay làm chậm tiến độ triển khai.

- Các chủ đầu tư nước ngoài thiếu thiện chí làm ăn lâu dài tại Việt Nam, một số kẻ cơ hội tranh thủ khi môi trường đầu tư chưa ổn định để xin giấy phép đầu tư nhưng sau đó không thực hiện triển khai, bán lại giấy phép kiếm lời. Một số chủ đầu tư mới của dự án lại không có đủ khả năng về tài chính.

- Khả năng dự báo biến động của thị trường còn nhiều yếu kém. Có nhiều trường hợp, do trình độ còn nhiều hạn chế nên không lường trước được diễn biến phức tạp của thị trường, gồm cả thị trường đầu vào và cả đầu ra làm cho cơ hội đầu tư giảm xuống dẫn đến chủ đầu tư có thể rút giấy phép hoặc chậm triển khai thực hiện.

- Thiếu những cơ sở khoa học cho việc hình thành dự án, dẫn đến hiện tượng nhiều dự án sau khi đã đi vào triển khai mới phát hiện ra những bất hợp lý về địa điểm, quy mô dự án, nhà máy xây dựng quá xa nguồn nhiên liệu, nguyên liệu không đủ đáp ứng cho dự án.

Chương III

Giải pháp nhằm đẩy nhanh thực hiện các dự án FDI

I. Những rủi ro thường gặp và sự cần thiết phải ngăn ngừa, hạn chế rủi ro trong triển khai thực hiện các dự án FDI.

1. Sự cần thiết phải hạn chế rủi ro.

Một trong những khó khăn rất lớn của quản trị các dự án FDI trong giai đoạn hiện nay chính là tính bất định về những biến chuyển về kinh tế, xã hội ở nước sở tại. Đặc biệt là các dự án lớn và dài hạn, các chủ đầu tư không thể nào lường trước được tất cả các tình huống xảy đến có thể gây ra các tổn thất khôn lường. Nhiều trường hợp do không có chuẩn bị trước, những biến cố đột ngột xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án như nguồn lực thiếu hụt hoặc không tương thích thị trường thay đổi: chính sách thuế quan mới ban hành, tai nạn trên đường vận chuyển đã gây cho dự án FDI những tổn thất nghiêm trọng, thậm chí làm cho dự án bị đổ vỡ. Vì vậy việc phòng ngừa và hạn chế rủi ro tổn thất là vấn đề ngày càng quan trọng trong quản trị các doanh nghiệp có vốn FDI. Xuất phát từ thực tế đó, việc nghiên cứu một cách toàn diện các lý luận và tổng kết thực tiễn về những rủi ro trong giai đoạn thực hiện các dự án FDI tại Việt Nam là cần thiết.

Kể từ khi ban hành luật đầu tư nước ngoài đến hết 31/12/2000, có 3270 dự án được cấp giấy phép đầu tư với tổng số vốn đăng ký đạt 44,58 tỷ USD. Trừ các dự án hết hạn, giải thể trước thời hạn thì có 2628 còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký đạt 36,3 tỷ USD.

Các bên đối tác và chính phủ Việt Nam cố gắng thực hiện các cam kết đầu tư, nhưng trong môi trường kinh doanh hiện nay nhiều dự án gặp khó khăn, rủi ro cần được nghiên cứu tìm biện pháp hạn chế.

2. Những rủi ro thường gặp trong quá trình triển khai thực hiện các dự án FDI.

- Các rủi ro ở mức độ thấp làm cho các dự án FDI phải ngừng triển khai.

So với các dự án bị giải thể trước thời hạn thì tỷ lệ các dự án phải tạm dừng ít hơn, chỉ chiếm 1,64% các dự án và 3,03% vốn đăng ký với 1.102 triệu USD.

Các dự án tạm dừng hoạt động chủ yếu tập trung vào giai đoạn khủng hoảng kinh tế tài chính tiền tệ Châu á năm 1997. Khủng hoảng tài chính tiền tệ đã tạo tâm lý lo ngại cho nhà đầu tư nước ngoài khi quyết định đầu tư vào Việt Nam. Do hầu hết các nước trong khu vực đều phá giá đồng tiền của mình nên đồng Việt Nam trở nên đắt tương đối

so với các đồng tiền khác, phần lớn các doanh nghiệp FDI phải tạm dừng do khả năng cạnh tranh của hàng hoá bị giảm sút, đặc biệt một số dự án sản xuất hàng thay thế nhập khẩu đều bị thua lỗ do nguyên liệu nhập bằng đô la Mỹ. Khủng hoảng kinh tế không những gây cho nhà đầu tư khó khăn về nguồn vốn, thị trường tiêu thụ, buộc các công ty phải bỏ vốn và bảo tồn hoạt động hiện có của mình, thắt chặt chi tiêu, hạn chế đầu tư. Mặt khác, tổ chức IMF ràng buộc không cho chuyển tiền ra nước ngoài, các ngân hàng kiểm soát chặt chẽ hơn việc cho vay vốn đầu tư. Các biến động kể trên đã làm cho số lượng các dự án đầu tư suy giảm tiến độ triển khai ở các nước Đông Nam á và ở Việt Nam tăng lên trong năm 1998 và các năm tiếp theo.

- Các rủi ro ở mức trung bình làm cho các dự án phải chuyển đổi hình thức đầu tư so với cam kết ban đầu: trong những năm qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam chủ yếu thực hiện theo hình thức kinh doanh nhưng hình thức này không có hiệu quả cao, đã làm cho hình thức 100% vốn nước ngoài đang có xu hướng tăng lên. Bên cạnh những đóng góp tích cực cho nền kinh tế, đầu tư theo hình thức liên doanh bộc lộ nhiều hạn chế như khả năng góp vốn của doanh nghiệp Việt Nam quá hạn hẹp, bình quân chỉ còn 10% các liên doanh; một số đối tác nước ngoài chưa thực sự có thiện chí làm ăn với Việt Nam. Mặt khác giữa các bên trong liên doanh còn nảy sinh mâu thuẫn do sự bất đồng về hàng loạt các vấn đề như chiến lược kinh doanh, phương thức quản lý và điều hành doanh nghiệp, tài chính, quyết toán công trình, từ đó ảnh hưởng đến việc triển khai dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh. Đó là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự đổ vỡ của dự án FDI. Chính vì vậy, gần đây nhà nước Việt Nam đã cho phép nhà đầu tư nước ngoài được chuyển sang hình thức 100% vốn nước ngoài trong một số lĩnh vực mà trước đây ta chỉ cho phép đầu tư theo hình thức liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh. Một số doanh nghiệp liên doanh được chấp nhận chuyển sang 100% vốn nước ngoài hoặc thậm chí 100% vốn Việt Nam.

- Các rủi ro ở mức độ cao làm cho các dự án giải thể trước thời hạn: tính đến 31/12/2000 đã có 642 dự án, với vốn đăng ký bị giải thể là 8.111 triệu USD (chiếm 18% vốn đầu tư đăng ký trong đó có 2.131 triệu USD đã được thực hiện). Tình hình giải thể các dự án FDI trước thời hạn được thể hiện khá rõ trong những phân tích sau đây:

So với các lĩnh vực khác, ngành công nghiệp và xây dựng cơ bản có nhiều dự án giải thể trước thời hạn nhất, với 323 dự án (chiếm 44% số dự án bị giải thể), với 2886 triệu USD vốn đầu tư bị giải thể (chiếm 36% tổng vốn đầu tư) số lượng vốn đầu tư trong ngành này đã triển khai là 342 triệu USD chiếm 59% tổng vốn đăng ký. Đây là tỷ lệ giải thể cao nhất trong số các ngành của nền kinh tế quốc dân.

Trong ngành xây dựng có 55 dự án bị giải thể trước thời hạn (chiếm 8,56% số dự án được cấp giấy phép). Các dự án trong ngành xây dựng triển khai chậm; đặc biệt là các ngành trong sản xuất xi măng và sản xuất thép.

Trong nông – lâm – ngư nghiệp, tổng số dự án được cấp giấy phép đầu tư là 347 dự án trong đó số đạt hiệu lực là 197 dự án, số bị giải thể là 150 dự án (chiếm 43,2%) với tổng vốn đầu tư đạt 797,384 triệu USD chiếm 9,8%. Nhìn chung các dự án trong lĩnh vực này triển khai còn chậm, tỷ lệ các dự án giải thể trước thời hạn cao. Tình hình trên đã chứng tỏ các dự án FDI trong lĩnh vực này có độ rủi ro khá lớn.

Lĩnh vực dịch vụ đã thu hút 636 dự án, trong đó có 169 dự án bị giải thể trước thời hạn (chiếm 26,5%), tổng vốn đầu tư là 4418 triệu USD (chiếm 54,6%). Nhìn chung, đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực dịch vụ đã góp phần khai thác được những thế mạnh của lĩnh vực này nhưng lại chưa hấp dẫn được nhà đầu tư nước ngoài bởi lẽ rủi ro cao.

- Theo hình thức đầu tư: thời kỳ trước khủng hoảng tài chính tiền tệ, số dự án liên doanh phải giải thể chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số các dự án phải giải thể trước thời hạn, chiếm khoảng 7,8% về số dự án và 75% về vốn đầu tư. Sau thời kỳ khủng hoảng tỷ lệ dự án FDI bị giải thể lớn nhất vẫn là các doanh nghiệp liên doanh (chiếm 69% về dự án và 68% về vốn đầu tư, trừ dự án kết thúc đúng hạn và 467 dự án giải thể trước thời hạn với tổng vốn đầu tư là 5,63 tỷ USD còn lại 1059 dự án đang còn hiệu lực hoạt động với vốn đầu tư là 22,9 tỷ USD. Theo tính toán sơ bộ, vốn thực hiện so với vốn đăng ký của dự án liên doanh 11,6% trong khi các dự án 100% vốn nước ngoài đạt 26,75%. Tỷ lệ giải thể ở các liên doanh lên tới 73% số dự án và 69% tổng vốn đăng ký trong khi các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chỉ có tỷ lệ giải thể là 17% dự án và 8% vốn đăng ký.

I. Giải pháp vĩ mô nhằm đẩy nhanh thực hiện các dự án FDI.

1. Giải pháp về môi trường đầu tư.

Cải thiện môi trường đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động FDI đặc biệt là cải cách ngay các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản nhất, tiện lợi nhất cho FDI về các vấn đề đất đai, thẩm kế, xây dựng, công nghệ, xuất khẩu, nhập khẩu, hải quan; thực hiện lộ trình giảm chi phí đầu tư, tăng cường công tác quản lý thị trường, phát triển thị trường chứng khoán.

Tổng vốn đầu tư bao giờ cũng biết tìm đến nơi có điều kiện sinh lời cao và ổn định đồng vốn đó; cho nên muốn thu hút vốn FDI, chính phủ các nước luôn tìm cách tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, thuận lợi cho đầu tư nước ngoài. Đó là việc ban hành các luật lệ, chính sách, chế độ thông thoáng cho hoạt động đầu tư nước ngoài; ổn định chính trị xã hội, tạo ra sự phát triển bền vững của nền kinh tế vào xây dựng một hệ thống cơ sở hạ tầng phù hợp.

1.1. Ổn định môi trường vĩ mô kinh tế và chính trị.

Sự ổn định môi trường vĩ mô là điều kiện tiên quyết cho mọi ý định và hành vi đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài. Đối với vốn FDI điều này có ý nghĩa quan trọng hơn bao giờ hết. Để thu hút dòng vốn FDI, nền kinh tế nội địa phải là nơi an toàn cho nó và là nơi có năng lực sinh lợi cao. Sự an toàn của đồng vốn đòi hỏi môi trường vĩ mô phải ổn định, không gặp những rủi ro do các yếu tố chính trị xã hội gây ra.

Tạo ra một nền kinh tế ổn định vững chắc và lâu bền là một công việc đòi hỏi có sự hỗ trợ rất lớn của chính phủ trong việc điều hành kinh tế vĩ mô. Tình hình nền kinh tế Việt Nam trong hơn một thập kỷ qua cho thấy, ở một chừng mực đáng kể, vấn đề này được giải quyết thành công. Ngoài việc thoát ra khỏi tình trạng rối loạn và khủng hoảng, còn tạo ra thế ổn định vững chắc; nền kinh tế còn đạt tốc độ tăng trưởng cao liên tục, bình quân tăng trưởng GDP hàng năm trong thời kỳ 1991 – 1995 là 8,2% và tổng sản phẩm trong nước GDP sau hơn 10 năm (1990 – 2000) tăng hơn gấp đôi (2,7 lần). Tích lũy nội bộ nền kinh tế từ mức không đáng kể, đến năm 2000 đã đạt 27% GDP. Từ tình trạng hàng hoá khan hiếm nghiêm trọng, nay sản xuất đã đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của nhân dân và nền kinh tế; tăng xuất khẩu và có dự trữ, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội phát

triển nhanh. cơ cấu kinh tế có bước chuyển biến tích cực. (Văn kiện đại hội Đảng lần thứ IX). Xu hướng biến đổi cơ cấu đóng góp của các ngành vào tăng trưởng là tỷ trọng của các ngành công nghiệp chế biến, các ngành tận dụng lợi thế so sánh của đất nước (lao động, và các tiềm năng tự nhiên) ngày càng tăng nhanh. Điều đó hứa hẹn một triển vọng tăng trưởng lâu bền với năng lực duy trì và nâng cao hơn tốc độ đã đạt được. Trong bối cảnh chung của cả khu vực tăng trưởng năng động và bền bỉ nhất thế giới, triển vọng đó của Việt Nam quả thực có sức hấp dẫn hiếm có so với nhiều nước có điều kiện phát triển tương đương.

Việc tạo lập môi trường vĩ mô ổn định cũng yêu cầu phải giải quyết vấn đề lạm phát và ổn định tiền tệ. Đây là tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá mức độ ổn định nền kinh tế vĩ mô của một nước. Thực hiện nhiệm vụ này, trước hết thuộc về trách nhiệm của ngân hàng nhà nước với tư cách là tổ chức chịu trách nhiệm điều hành chính sách tiền tệ. Để ổn định lưu thông tiền tệ, ngân hàng nhà nước phải sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ như: lãi suất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, các công cụ thị trường mở và chính sách tỷ giá hối đoái. Giữ cho ngân sách cân bằng thu chi bền vững hoặc tối thiểu cũng phải kiểm soát được mức thâm hụt ngân sách là hai mục tiêu tài chính trọng tâm hướng tới sự ổn định vĩ mô nói chung và tiền tệ nói riêng.

Trong thời gian qua, bằng những giải pháp kiên quyết và một sự cố gắng không ngừng của chính phủ và các ngành, các cấp có liên quan, chúng ta đã đẩy lùi được lạm phát với tốc độ phi mã, xuất hiện từ những năm trước đây, mà năm cao nhất là năm 1986 lên đến 774,7%. Đến năm 1991 tỷ lệ lạm phát còn ở mức 67,1%; năm 1994 hạ xuống còn 14,4%; năm 1995 chỉ còn ở mức 12,7%. Từ năm 1996 tới nay, tỷ lệ lạm phát xuống dưới 10%. Trong các công cụ được ngân hàng nhà nước sử dụng để thực hiện chính sách tiền tệ, thì hai công cụ là lãi suất và tỷ giá hối đoái là hai công cụ chính; chúng không chỉ ảnh hưởng tới hoạt động thu hút FDI gián tiếp thông qua vai trò tạo lập sự ổn định nền kinh tế vĩ mô, mà nó còn ảnh hưởng trực tiếp đến dòng chảy của FDI với tư cách là những yếu tố quyết định đầu tư và mức lợi nhuận thu được tại một thị trường xác định.

Về mặt lý thuyết, nếu mức lãi suất trong nước cao hơn mức lãi suất quốc tế, thì sức hút đối với dòng vốn FDI chảy vào trong nước càng mạnh. Trong điều kiện toàn cầu

hoá và mở cửa của nền kinh tế thế giới, mức lãi suất tương đối cao sẽ là vũ khí hiệu nghiệm để chính phủ có thể bảo vệ được nguồn vốn – một nguồn lực khan hiếm bậc nhất đối với các nước nghèo. Mức lãi suất cao hơn còn có tác dụng huy động được nhiều nguồn vốn trong nước và để dùng làm lượng vốn đối ứng với vốn của nước ngoài; để tạo điều kiện thu hút và sử dụng hiệu quả vốn nước ngoài. Nhưng việc duy trì một mức lãi suất cao cũng gây ra một tác động ngược đối với mục tiêu huy động vốn; bởi vì với mức lãi suất cao thì làm cho phí tổn trong vốn đầu tư cao và làm giảm phần lợi nhuận của nhà đầu tư, do đó họ không hào hứng cung cấp thêm vốn, nên khả năng huy động vốn giảm.

Đối với tỷ giá hối đoái, cả nguyên tắc lý thuyết lẫn kinh nghiệm thực tiễn đều xác định rằng khi tỷ giá hối đoái càng mềm làm khả năng thu lợi nhuận càng lớn thì sức hấp dẫn vốn FDI càng lớn. Mặt khác, khi xuất khẩu tăng thì khả năng trả nợ càng nhanh, làm cho độ mạo hiểm trong đầu tư giảm và làm an tâm các nhà đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, sự tăng trưởng của xuất khẩu đồng nghĩa với sự tăng trưởng của nền kinh tế nói chung. Vậy thì, một tỷ giá hối đoái phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của đất nước sẽ tạo khả năng thúc đẩy xuất khẩu và là tiền đề tạo ra lợi thế so sánh thu hút đầu tư nước ngoài, vì thế nó có vai trò trực tiếp thu hút và sử dụng thực sự có hiệu quả nguồn vốn FDI. Tuy nhiên việc làm cho tỷ giá hối đoái mềm hơn để thu hút vốn FDI phải nằm trong một giới hạn nào đó, không được phá vỡ các mục tiêu cơ bản khác của sự ổn định kinh tế vĩ mô, bởi lẽ làm mềm tỷ giá hối đoái, nghĩa là làm giảm giá trị đồng nội tệ so với đồng ngoại tệ, điều đó ngược với mục tiêu chống lạm phát – một chỉ tiêu quan trọng đánh giá mức độ ổn định kinh tế vĩ mô.

Đảng và Nhà Nước ta chủ trương: “Xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ, nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy sản xuất, kích cầu đầu tư phát triển, bảo đảm nền kinh tế tăng trưởng cao và bền vững. Đổi mới chính sách tiền tệ theo hướng vận dụng các công cụ chính sách gián tiếp. Thực hiện chính sách tỷ giá, lãi suất, nghiệp vụ thị trường, từng bước nâng cao khả năng chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam. Nâng cao vai trò của ngân hàng nhà nước trong lĩnh vực điều hành, quản lý tiền tệ, giám sát các hoạt động tín dụng; tăng cường năng lực của ngân hàng nhà nước về tổ chức, thể chế và cán bộ”

1.2. Tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động đầu tư FDI.

Môi trường pháp lý đối với hoạt động đầu tư nước ngoài bao gồm các văn bản pháp quy có liên quan đến hoạt động này, từ hiến pháp cơ bản đến các đạo luật cụ thể. Điều mà các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến nội dung của các đạo luật này là:

- Thứ nhất là có sự đảm bảo pháp lý đối với quyền sở hữu cá nhân và môi trường cạnh tranh lành mạnh.
- Thứ hai là quy chế pháp lý về sự phân chia lợi nhuận, quyền hồi hương lợi nhuận đối với các hình thức cụ thể vận động của vốn nước ngoài tại nước sở tại.
- Thứ ba là các quy định về thu thuế, mức thuế các loại, giá và thời hạn thuê đất.

Nếu như các quy định về mặt pháp lý đảm bảo an toàn về vốn của nhà đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hoá, khi hoạt động đầu tư đó không phương hại đến an ninh quốc gia; đảm bảo mức lợi nhuận cao và di chuyển lợi nhuận về nước dễ dàng, thì khả năng hấp dẫn và thu hút vốn FDI càng cao.

Để tạo môi trường pháp lý cho hoạt động doanh nghiệp nói chung, và đầu tư nước ngoài nói riêng, Đảng và nhà nước ta chỉ đạo “Đẩy mạnh việc xây dựng khung pháp luật phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung pháp luật hiện hành phù hợp với yêu cầu thực hiện chiến lược kinh tế – xã hội và yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới, nhất là các luật: Luật Thương mại, Luật phá sản doanh nghiệp, bộ luật lao động, luật các tổ chức tín dụng, luật ngân sách nhà nước... và một số luật mới như: Luật doanh nghiệp trên cơ sở thống nhất luật doanh nghiệp nhà nước và luật doanh nghiệp hiện hành; luật đầu tư trên cơ sở thống nhất luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và luật đầu tư khuyến khích trong nước; luật khuyến khích cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh... Đổi mới và hoàn thiện quy trình xây dựng luật ban hành và thực thi pháp luật, trong đó chú trọng việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật và tổ chức thi hành luật một cách nghiêm minh (văn kiện đại hội Đảng IX)

Nhìn chung các nhà đầu tư nước ngoài nhìn nhận môi trường pháp lý Việt Nam. Các đạo luật và quy chế của Việt Nam được coi là thông thoáng. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có độ cởi mở và chứa đựng nhiều ưu đãi đáng kể đối với các nhà đầu tư.

1.3. Hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở.

Một trong những trở ngại đối với quá trình đầu tư kinh doanh ở Việt Nam trong những năm qua là sự nghèo nàn lạc hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng. Hiện tượng này đã tồn tại nhiều năm do hậu quả của một nền kinh tế kém phát triển trong thời kỳ bao cấp; đến nay tình trạng này càng trở nên gay gắt khi nền kinh tế bước vào thời kỳ đổi mới với những kết quả tích cực trong việc gia tăng sản xuất trong nước và mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài. Trong thời gian gần đây, nhà nước ta đã có nhiều biện pháp để xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở, phát triển các dịch vụ để thu hút FDI của nước ngoài.

1.4. Nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI, đặc biệt là công tác quy hoạch, công tác xúc tiến đầu tư, tổ chức lại bộ máy quản lý hoạt động FDI, công tác định hướng cho FDI, hoàn thiện hệ thống luật pháp đối với FDI, xây dựng cơ chế kiểm tra giám sát đối với hoạt động FDI, tập trung cao độ vào công tác quản lý điều hành nhằm tháo gỡ khó khăn kịp thời cho các dự án FDI, tiếp tục nghiên cứu cơ chế phân cấp quản lý đối với các dự án FDI...

1.5. Nâng cao chất lượng các hợp đồng liên doanh, đặc biệt chú ý thoả thuận rõ tiến độ góp vốn của các bên một cách cụ thể để làm cơ sở cho việc quản trị triển khai dự án.

1.6. Kết hợp với việc huy động nguồn vốn ODA và nguồn vốn trong nước để đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai các dự án FDI.

1.7. Nâng cao chất lượng công tác tuyển chọn lao động quản lý vào các chức danh của bộ máy quản lý của các doanh nghiệp có vốn FDI. Có chiến lược đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ này, hạn chế dần việc tuyển ngang các cán bộ quản lý cho các doanh nghiệp có vốn FDI. Xây dựng một hệ thống các tiêu chuẩn cho các chức danh quản lý trong hội đồng quản trị và ban giám đốc của doanh nghiệp liên doanh để có cơ sở tuyển chọn cán bộ Việt Nam đứng vào hàng ngũ những chức danh này.

1.8. Tiếp tục cải môi trường kinh doanh nhằm hạn chế tối đa rủi ro trong hoạt động triển khai dự án FDI. Tiếp tục thực hiện lộ trình giảm chi phí đầu tư thông qua việc xây dựng giá thống nhất giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư

nước ngoài, sửa đổi chính sách thuế, luật đất đai, chính sách tài chính- tín dụng – ngoại hối nhằm cải thiện môi trường kinh doanh. Nếu không tích cực cải thiện môi trường đầu tư thì các nhà đầu tư sẽ chuyển hướng đầu tư sang những thị trường có nhiều thuận lợi hơn, ổn định hơn và có mức độ rủi ro vướng mắc cũng ít hơn.

1.9 Nâng cao chất lượng công tác thẩm định các dự án FDI nhằm lựa chọn những dự án có tính khả thi cao, giảm thiểu những rủi ro tiềm năng trong triển khai các dự án FDI. Các nhà thẩm định nên đi sâu vào nghiên cứu các vấn đề chủ yếu thường dẫn đến những rủi ro cho dự án; đặc biệt cần phải làm rõ những vấn đề chưa rõ và phải trả lời được các câu hỏi của các nhà phản biện.

1.10 Đa dạng hoá hơn các hình thức đầu tư để mở rộng cơ hội lựa chọn chuyển đổi hình thức đầu tư cho các doanh nghiệp FDI nhằm hạn chế rủi ro có thể làm cho doanh nghiệp có thể giải thể trước thời hạn. Để làm điều này chính phủ nên quy định thêm một số hình thức đầu tư mới như doanh nghiệp cổ phần có vốn FDI, các khu thương mại tự do, thành phố mở, doanh nghiệp sở hữu trung việc mở rộng cơ hội chuyển đổi hình thức đầu tư cũng chính là hạn chế tình trạng giải thể các doanh nghiệp có vốn FDI vì họ không còn con đường nào khác để duy trì doanh nghiệp của mình.

1.11 Đào tạo lại nguồn nhân lực nâng cao trình độ chuyên môn về quản lý dự án FDI nhằm loại trừ những rủi ro trong triển khai dự án FDI. Trước hết cần bồi dưỡng nâng cao trình độ về luật pháp, chính sách, chuyên môn ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao, có khả năng tiếp thu những công nghệ tiên tiến khi làm việc trong các doanh nghiệp FDI và đặc biệt chú trọng bồi dưỡng đội ngũ cán bộ ở địa phương.

2. Môi trường chính sách về đầu tư nước ngoài

2.1 Chính sách sở hữu và đảm bảo đầu tư

An toàn vốn đầu tư là mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư khi đầu tư ra nước ngoài. Vì vậy để các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm, nước chủ nhà luôn cam kết tịch thu, quốc hữu hoá tài sản hợp pháp của họ. Mặt khác, mức tỉ lệ sở hữu nước ngoài thường được nước chủ nhà quy định để chủ động kiểm soát đầu tư nước ngoài, điều

chính lợi ích giữa các chủ thể đầu tư và khuyến khích đầu tư nước ngoài tăng cường xuất khẩu, chuyển giao công nghệ hiện đại. Nhìn chung, quy định tỉ lệ sở hữu ở Việt Nam ngày càng được nới lỏng, không hạn chế mức góp vốn tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, nhưng mức tối thiểu không được nhỏ hơn 30%.

Chính sách sở hữu có ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn các hình thức đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài; nếu không bị khống chế chặt chẽ mức sở hữu đầu tư, thì việc đầu tư 100% vốn nước ngoài sẽ khó thực hiện, nên hình thức liên doanh là chủ yếu.

Mục đích của chính sách này là nước chủ nhà chủ động kiểm soát các hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài; điều chỉnh hài hoà lợi ích giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài; làm điều kiện để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài theo định hướng phát triển của nền kinh tế – xã hội của nước chủ nhà.

Lĩnh vực và định hướng thu hút đầu tư

Các nhà đầu tư nước ngoài được phép đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế của nước chủ nhà. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực nhạy cảm, nước chủ nhà thường đưa ra các quy định nhằm hạn chế hoặc kiểm soát chặt chẽ đầu tư nước ngoài. Đây là những vấn đề khó khăn nhất trong các cuộc đàm phán, kí kết các hiệp định đầu tư song phương và đa biên. Ở nhiều nước, giai đoạn đầu thu hút đầu tư nước ngoài thường khuyến khích các nhà đầu tư sản xuất thay thế nhập khẩu, sau đó chuyển sang khuyến khích hướng vào xuất khẩu và hiện nay là sự kết hợp giữa hai định hướng này.

Khuyến khích tài chính

Để tăng hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài, nước chủ nhà thường đưa ra các ưu đãi về tài chính như điều chỉnh các mức thuế đầu tư hợp lí theo các lĩnh vực, hạng mục khuyến khích đầu tư; kéo dài thời gian miễn giảm thuế; tăng ưu đãi tín dụng; giảm tỉ lệ các loại phí các dịch vụ đầu tư và cho phép thời gian khấu hao nhanh. Các ưu đãi về tài chính thường được điều chỉnh theo thời gian tùy thuộc vào định hướng ưu tiên phát triển và khả năng cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài của từng nước. Ở Việt Nam, các ưu đãi về tài chính được coi là hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Quản lí ngoại hối

Việc mở tài khoản của các nhà đầu tư nước ngoài ở nước chủ nhà phải được sự cho phép của cơ quan quản lý tiền tệ của nước này. Tuy nhiên, các quy định chuyển đổi giữa các đồng ngoại tệ với các đồng nội tệ, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài, tỉ giá hối đoái... có sự nới lỏng và khác nhau giữa các nước. Ở Việt Nam, quản lý ngoại hối đối với nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.5 Phê duyệt và quản lý dự án đầu tư

Để có giấy phép đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài thường phải qua các khâu thẩm định, phê duyệt của nước chủ nhà. Ở nhiều nước công việc thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư nước ngoài do nhiều cơ quan chức năng cùng thực hiện. Gần đây, nhằm giảm bớt các phiền hà cho các nhà đầu tư nước ngoài, nhiều nước áp dụng chính sách mở cửa hoặc phân quyền cho các địa phương thẩm định cấp giấy phép đầu tư. Ở Việt Nam các dự án lớn, có ảnh hưởng quan trọng đối với đời sống kinh tế xã hội do thủ tướng chính phủ phê duyệt. Các dự án còn lại thuộc quyền thẩm định phê duyệt của Bộ kế hoạch và đầu tư, các tỉnh, ban, ngành chức năng

Các chính sách khác

Ngoài các chính sách cơ bản nêu trên, nước chủ nhà còn quy định về chuyển giao công nghệ, bảo vệ môi trường, nhập khẩu máy móc thiết bị, sử dụng đất đai, quan hệ lao động, hải quan, nhập cảnh, cư trú, thông tin liên lạc, giải quyết các tranh chấp phát sinh... đối với các nhà đầu tư nước ngoài và những người thân đi kèm trong thời gian tiến hành các dự án ở nước chủ nhà. Ở Việt Nam, mặc dù có khá nhiều quy định, hướng dẫn về vấn đề này nhưng hiệu quả thực hiện còn thấp.

3. Những giải pháp hoàn thiện cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Vì mục tiêu hàng đầu của các nhà đầu tư là lợi nhuận, do vậy họ chỉ nhằm vào lĩnh vực nhanh chóng thu lợi nhuận, những địa phương có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi. Tất nhiên cũng có những nhà đầu tư lớn, với mục tiêu chiếm lĩnh thị trường trong nước, từ đó thâm nhập vào các thị trường xung quanh nên giai đoạn này họ có thể chấp nhận thua lỗ để có thể trở thành nhà cung cấp chính một sản phẩm nào đó. Bởi vậy

chúng ta cần kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích quốc gia và lợi ích của nhà đầu tư trên nguyên tắc hai bên cùng có lợi. Trước mắt cần thực hiện một số giải pháp sau:

3.1 Thực hiện chiến lược thu hút khoa học công nghệ.

Đối với các nước đang phát triển trình độ công nghệ lạc hậu, thấp kém thì FDI được coi là phương tiện hữu hiệu để nhập khẩu công nghệ có trình độ cao hơn từ nước ngoài. Thông qua FDI, các nước phát triển có điều kiện xuất khẩu công nghệ trung gian và truyền thống hoặc chuyển giao công nghệ đã có phần lạc hậu so với trong nước. Ở Việt Nam nhu cầu đổi mới công nghệ là rất lớn do đó chúng ta phải có những biện pháp và chính sách cởi mở nhằm đẩy mạnh FDI để thu hút, để nhập những ngành công nghiệp mới với công nghệ mới, tiên tiến

3.2 Khuyến khích đầu tư của các công ty xuyên quốc gia

Vì các công ty xuyên quốc gia có khả năng lớn về tài chính làm ăn ổn định và có uy tín trên thị trường thế giới nên chúng ta phải khuyến khích các công ty này đầu tư vào để nhằm ổn định về nguồn vốn, công nghệ, sản phẩm và thị trường đầu ra, tránh việc phá sản của các công ty nhất là các công ty đa quốc gia của Mỹ và Tây Âu. Góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá.

3.3 Xử lý linh hoạt hình thức đầu tư

Trong hoàn cảnh nước ta, đặc biệt là các vùng kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, nhiều nguồn lực chưa được khai thác, các doanh nghiệp trong nước còn hạn chế về năng lực tài chính, công nghệ, trình độ quản lý và kinh nghiệm kinh doanh quốc tế, cần xử lý linh hoạt hình thức đầu tư theo hướng:

- Khuyến khích doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đối với các dự án đòi hỏi công nghệ cao, mới; các dự án có quy mô vốn đầu tư lớn, thời gian hoàn vốn dài, độ rủi ro cao, tỷ lệ lợi nhuận thấp.

- Cho phép linh hoạt chuyển đổi hình thức đầu tư từ liên doanh thành 100% vốn nước ngoài. Tất nhiên việc chuyển đổi phải đảm bảo điều kiện ổn định được việc làm cho người lao động; bảo toàn được vốn góp của bên phía Việt Nam.

3.4. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư trên cơ sở kêu gọi vào những ngành, lĩnh vực góp phần hoàn thiện cơ cấu kinh tế.

Công tác vận động ,xúc tiến về đầu tư cần được đổi mới về nội dung và phương thức thực hiện, theo một kế hoạch và chương trình chủ động, có hiệu quả. Trước hết cần xác định xúc tiến đầu tư ,cũng như xúc tiến thương mại là nhiệm vụ của các cơ quan Nhà nước , các bộ ngành và địa phương, tại cơ quan đại diện nước ta ở một số địa bàn trọng điểm ở nước ngoài để chủ động vận động thu hút FDI.

Trên cơ sở quy hoạch ngành kinh tế vào doanh mục kêu gọi dự án đã được phê duyệt, cần có kế hoạch chủ động vận động ,xúc tiến đầu tư một cách cụ thể , trực tiếp đối với từng dự án ,trực tiếp với từng tập đoàn, công ty và nhà đầu tư có tiềm năng.

Các cơ quan nhà nước có liên quan cần phối hợp tổ chức nghiên cứu tình hình kinh tế , thị trường đầu tư , chính sách của các nước ,các tập đoàn đa quốc gia để có chính sách vận động thu hút đầu tư phù hợp; đồng thời nghiên cứu luật pháp, chính sách thu hút FDI của các nước trong khu vực để kịp thời có đối sách thích hợp trong môi trường cạnh tranh.

Một vấn đề cũng hết sức quan trọng là các cơ quan quản lý nhà nước cần phối hợp ,tập trung chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời các nhà đầu tư dự án đang có dự án hoạt động hiện nay, giúp họ giải quyết tốt các vấn đề phát sinh,đó là biện pháp có ý nghĩa hết sức quan trọng để vận động có hiệu quả và có sức thuyết phục nhất đối với các nhà đầu tư mới, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng tại Việt Nam .

II. Giải pháp vi mô

1 . Giải pháp đối với nhà đầu tư quốc tế.

Để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án FDI thì các nhà đầu tư nước ngoài phải làm:

1.1 Giai đoạn chuẩn bị đầu tư :

- Các nhà đầu tư trước hết phải nghiên cứu cơ hội đầu tư ,thị trường hàng hoá đầu ra, ngành nghề kinh doanh, nguyên liệu đầu vào.

- Xác định đúng chủng loại hàng hoá, phù hợp với thị trường tránh sự biến động của thị trường.

- Xác định đúng quy mô của dự án đăng kí.

- Công tác lập dự án phải nhanh chính xác ,và có hiệu quả tránh được các rủi ro thường gặp.

- Tuân thủ nghiêm chỉnh luật pháp quốc tế và luật pháp của nước chủ nhà.

- Các thủ tục hành chính các nhà đầu tư quốc tế phải tuân thủ đầy đủ tránh tình trạng thiếu giấy tờ mất thời gian chờ đợi làm chậm tiến độ thực hiện dự án .

1.2. Giai đoạn thực hiện đầu tư:

- Khi đi vào thực hiện đầu tư thì công tác huy động vốn phải nhanh chóng , kịp thời để tiến hành đầu tư. Công tác chuyển giao công nghệ phải đạt tiêu chuẩn, đúng thời gian, tránh trường hợp để thời gian chết chờ may mốt thiết bị.

- Bên chủ đầu tư nước ngoài phải thuê chuyên gia và phối hợp với bên Việt Nam giám sát việc quản lý dự án , giám sát việc thi công công trình, lắp đặt máy móc thiết bị đúng tiến độ đảm bảo chất lượng.

- Có thể thực hiện luôn công tác đào tạo công nhân.

1.3. Giai đoạn vận hành kết quả đầu tư

- Trong công tác quản lý điều hành doanh nghiệp phải tốt, thông suốt.

- Luôn luôn tìm thị trường cho đầu ra của sản phẩm.

- Đảm bảo chất lượng sản phẩm tốt, mẫu mã đẹp.

2. Giải pháp đối với phía Việt Nam .

- Tạo mọi điều kiện để các nhà đầu tư nghiên cứu đúng cơ hội đầu tư và thực hiện dự án đúng tiến độ, hiệu quả cao, giảm tối thiểu việc thất thoát vốn.

- Góp vốn , giải toả mặt bằng ,cơ sở kỹ thuật phải đầy đủ.

- Cơ sở hạ tầng cơ bản phải đúng tiêu chuẩn như KCN, KCX.

- Đào tạo , tuyển dụng đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề chất lượng cao.

- Thủ tục hành chính nhanh gọn.

KẾT LUẬN.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một nhân tố quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội các nước. Bên cạnh việc cung cấp vốn tài chính, đầu tư trực tiếp nước ngoài còn tạo điều kiện chuyển giao công nghệ, kỹ năng và bí quyết quản lý. Tăng năng lực sản xuất và năng xuất lao động, mở rộng thị trường, xuất khẩu; nâng cao khả năng cạnh tranh của công nghiệp nội địa tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động. Vậy đây là nguồn vốn quan trọng yêu cầu chúng ta phải có biện pháp thu hút và sử dụng nguồn vốn này một cách có hiệu quả cao nhất.

Nhìn chung tình hình sử dụng và thực hiện các dự án FDI trong những năm gần đây là có khả quan và thực hiện khá tốt đã góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Càng về các năm gần đây thì tình hình thực hiện nguồn vốn FDI càng tốt và có hiệu quả hơn do thay đổi cơ chế chính sách và môi trường đầu tư.

Nhưng bên cạnh đó vẫn có một số ngành, lĩnh vực, vùng, hình thức đầu tư vẫn còn thực hiện chưa tốt, chưa có hiệu quả, vẫn còn rất nhiều dự án giải thể sớm, làm ăn thua lỗ, chuyển đổi hình thức đầu tư, rút giấy phép đầu tư. Điều này khiến chúng ta phải có những biện pháp để khích lệ thúc đẩy nhanh chóng quá trình thực hiện các dự án

và sử dụng có hiệu quả hơn nguồn vốn FDI phục vụ quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước .

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Văn kiện đại hội Đảng IX
2. Giáo trình kinh tế đầu tư -trường ĐH KTQD
3. Giáo trình kinh tế phát triển -trường ĐH KTQD
4. Đầu tư trực tiếp nước ngoài – nhà xuất bản thống kê
5. Niên giám thống kê 2002
6. Tạp chí kinh tế và phát triển
7. Tạp chí nghiên cứu trao đổi
8. Tạp chí công nghiệp
9. Tạp chí tài chính tiền tệ
10. Tạp chí kinh tế và dự báo
11. Tạp chí du lịch
12. Tài chính vĩ mô
13. Con số và sự kiện
14. Thời báo kinh tế
15. Báo đầu tư